



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH NẠO VẾT, TU BỒ, SỬA CHỮA, NÂNG CẤP THỰC HIỆN
HỆ THỐNG THỦY NÔNG XUÂN THỦY- THUỘC KẾ HOẠCH 2020**

TT	Hạng mục	Địa điểm	Kế hoạch vốn	Tổng kinh phí thực hiện	Bố trí nguồn TLP năm 2020	Nguồn khấu hao	Còn lại bố trí nguồn vào những năm tiếp theo
Cộng tổng hệ thống (A+B+C+D+E+F+G+H+I+J)			21.286.470.000	22.651.656.590	18.503.651.000	3.604.518.024	543.487.566
A	Đào đắp, nạo vét		8.319.320.000	7.528.726.400	7.528.726.400	-	-
1.	Cửa cống, kênh cấp 1		2.313.000.000	2.083.624.500	2.083.624.500	-	-
1	Cửa Triết Giang B	Bạch Long	400.000.000	266.107.000	266.107.000		-
2	Cửa Ang Giao Phong	Giao Phong	350.000.000	309.020.000	309.020.000		-
3	Cửa Trà Thượng	T Xuân Trườn	350.000.000	321.609.000	321.609.000		-
4	kênh Nguyễn Văn Bé (đoạn cuối)	Giao Yên	300.000.000	347.898.000	347.898.000		-
5	kênh Bạch Ra (đoạn đầu)	Giao Nhân	100.000.000	92.495.000	92.495.000		-
6	kênh Nguyễn Văn Bé (từ dốc Vạn Xuân đến cống Cai Đề)	Giao Xuân	765.000.000	703.525.000	703.525.000		-
7	Nạo vét kết hợp đắp bờ vùng NVB xóm 24-25	Giao Thiện	48.000.000	42.970.500	42.970.500		-
2.	Kênh tưới, tiêu cấp 2		6.006.320.000	5.445.101.900	5.445.101.900	-	-
1	Tàu 2 (đoạn từ TT2 đến Rộc 3)	Xuân Kiên	55.000.000	54.226.000	54.226.000		-
2	Rộc 3	Xuân Kiên	50.000.000	40.589.000	40.589.000		-
3	Kẹo 4	Xuân Ninh	120.000.000	88.322.000	88.322.000		-
4	Mã 2-2	Xuân Vinh	79.200.000	51.157.000	51.157.000		-
5	CX 2B (ko làm)	Xuân Thành	59.320.000				

6	CX 6 (đoạn cuối)	X.Phương,X.Bắ	180.000.000	115.344.000	115.344.000		-
7	CX 6B (đoạn cuối)	X.Phương,X.Th	66.000.000	38.368.000	38.368.000		-
8	CX 11	Đài, XPhú ,XT	281.600.000	286.096.000	286.096.000		-
9	Đồng Nê 2-4	Xuân Ngọc	72.000.000	42.880.000	42.880.000		-
10	Đồng Nê 2-2	Xuân Ngọc	84.800.000	41.348.000	41.348.000	-	-
11	Tây Khu 2	Tiến Dũng	122.400.000	69.969.000	69.969.000		-
12	HT3	Giao An	196.000.000	180.947.300	180.947.300		-
13	VB3	Giao Thiện	320.000.000	289.079.900	289.079.900		-
14	CA11	Giao Thanh	88.000.000	85.050.100	85.050.100		-
15	MG8	.Thanh, G.Hươ	156.000.000	129.951.000	129.951.000		-
16	VB14 (đoạn giữa)	Giao Xuân	208.000.000	183.343.400	183.343.400		-
17	CH9-2 + bờvùng Cồn Tư	Hồng Tiến	105.000.000	92.453.000	92.453.000		-
18	Cuối CN 5-3 (đoạn cuối)	Bình Hòa	24.000.000	18.721.000	18.721.000		-
19	Cuối CN5-9	Bình Hòa	28.000.000	25.261.000	25.261.000		-
20	Cải cách	Giao Hải	144.000.000	128.093.000	128.093.000		-
21	CN 13(đoạn giữa)	Giao Long	216.000.000	310.548.000	310.548.000		-
22	Ngô Đồng 3 (đoạn cuối)	Giao Tiến	200.000.000	355.518.000	355.518.000		-
23	Thức Khóa 11(đoạn cuối)	G.Tân, G.Thịnh	80.000.000	82.202.000	82.202.000		-
24	Đồng Màu (đoạn cuối)	Giao Thịnh	64.000.000	72.751.000	72.751.000		-
25	Thức Khóa 2B	Giao Thịnh	28.000.000	61.414.000	61.414.000		-
26	Cồn Giữa 4	Hoành Sơn	33.000.000	66.123.000	66.123.000		-
27	Trục đồng 2+3	Bạch Long	144.000.000	200.778.000	200.778.000		-

28	Chân ĐêLiên Phong	Giao Phong	118.000.000	83.841.000	83.841.000		-
29	Sông bao khu Đồng Tạc	TT Quất Lâm	132.000.000	97.620.000	97.620.000		-
30	Láng10	Xuân Đài	216.000.000	334.670.200	334.670.200		-
31	Tài 2 (đoạn đầu)	Xuân Tân	360.000.000	323.163.360	323.163.360		-
32	Tàu 2-2	Tiến, Hòa, Ki	312.000.000	218.992.780	218.992.780		-
33	Cát Xuyên 11-2	Thọ Nghiệp	148.000.000	115.523.640	115.523.640		-
34	Trung Linh 3	Xuân Ngọc	140.000.000	106.019.460	106.019.460		-
35	Xuân Châu 6	Xuân Châu	104.000.000	88.820.280	88.820.280		-
36	Cát Xuyên 6-1	Xuân Phương	144.000.000	114.839.100	114.839.100		-
37	CH3-2	Hồng Thuận	152.000.000	117.758.100	117.758.100		-
38	HT14	Giao Hương	224.000.000	142.172.940	142.172.940		-
39	CN7D	Giao Hà	180.000.000	147.199.980	147.199.980		-
40	CN 13-4	Giao Long	128.000.000	98.787.840	98.787.840		-
41	CN 13-18	Giao Long	180.000.000	137.796.400	137.796.400		-
42	CN 13-20	Giao Long	156.000.000	121.527.220	121.527.220		-
43	CN 11-18-2	Giao Hải	108.000.000	85.836.900	85.836.900		-
B	Xây đúc		9.297.150.000	10.868.147.136	6.720.141.546	3.604.518.024	543.487.566
B1	Các công trình KH 2019 nhưng thiếu vốn		1.836.150.000	2.218.435.712	1.674.948.146	-	543.487.566
2	Kênh Thảo Khoản	Bạch Long	836.150.000	1.311.539.199	768.051.633		543.487.566
3	Kênh TT4 (đoạn cuối)	Xuân Hòa	1.000.000.000	906.896.513	906.896.513		
B2	Các công trình thi công trong Đông Xuân 2019-2020		7.461.000.000	8.649.711.424	5.045.193.400	3.604.518.024	-

1.	Kiên cố hóa kênh		3.290.000.000	3.688.652.700	3.688.652.700	-	-
1	Kênh VB11-7 (từ KoCo÷ KoC _{23+18m})	Giao Lạc	1.000.000.000	1.579.024.500	1.579.024.500		-
2	Gia cố mái kè vụng cống số 8 (Sửa chữa cửa cống số 8B)	Giao Long	300.000.000	269.087.400	269.087.400		-
3	Kênh Mã 6 (đoạn đầu)	T Xuân Trườn	490.000.000	444.723.800	444.723.800		-
4	Nạo vét và gia cố mái kênh Nam Điền B1	Xuân Vinh	1.000.000.000	1.015.522.000	1.015.522.000		-
5	Nạo vét và gia cố mái kênh Đồng Nê 7	Phú Thủy	500.000.000	380.295.000	380.295.000		-
2.	Cống, đập		4.171.000.000	4.089.065.068	1.356.540.700	2.732.524.368	
1	Cống Cát Đàm	Giao Thịnh	400.000.000	363.213.800	363.213.800		-
2	Cống đầu VB17-2	Giao Long	280.000.000	274.849.300		274.849.300	-
3	Cống đầu CA 25	Giao Hải	320.000.000	364.623.400		364.623.400	-
4	Cống cuối CN 5-17	Bình Hòa	195.000.000	177.028.600	177.028.600		-
5	Cống cuối CN 5-13 (giữa)	Bình Hòa	180.000.000	155.929.100	155.929.100		-
6	cầu TN trên kênh Cồn Giữa	Hoành Sơn	165.000.000	164.840.600	164.840.600		-
7	Đập trên kênh Cồn Giữa 2	Hoành Sơn	90.000.000	125.727.700	125.727.700		-
8	Cầu trên sông Văn Bé	Giao Yên	300.000.000	336.153.800		336.153.800	-
9	Cống Cát Đàm 8	Giao Thịnh	200.000.000	187.015.300	187.015.300		-
10	cống giữa CG11C	Giao Tân	170.000.000	163.490.700		163.490.700	-
11	Cống đầu Hàng Tổng 7	Giao An	190.000.000	177.993.300		177.993.300	-
12	Cống cuối VB6	Giao An	190.000.000	180.415.400		180.415.400	-
13	cống đầu VB11	Giao Lạc	50.000.000	40.348.600	40.348.600		-

14	Cổng cuối CN1-1	Hồng Thuận	170.000.000	143.681.700		143.681.700	-
15	Cầu TN trên kênh Hàng Tổng (Cầu Trường Nguyên)	Giao Thanh, Giao Thiện	400.000.000	453.117.755		453.117.755	-
16	Cổng đầu Trung Linh 1	Xuân Ngọc	100.000.000	84.243.000	84.243.000		-
17	Đập ngăn giữa Kẹo 6	Xuân Ninh	200.000.000	200.964.013		200.964.013	-
18	Cổng đầu TT9	T Xuân Trườn	320.000.000	437.235.000		437.235.000	-
19	Cổng đầu TT10	Xuân Vinh	55.000.000	58.194.000	58.194.000		-
3.	Công trình phụ trợ (nhà cửa,...)		98.000.000	871.993.656	-	871.993.656	
1	Nhà để xe cụm Sông Ninh	T Xuân Trườn	70.000.000	51.671.178		51.671.178	-
2	Tường rào nhà quản lý cổng Nam Điền B	Xuân Vinh	28.000.000	27.645.478		27.645.478	-
3	Cải tạo, sửa chữa dây nhà A,B,C hàng rào công ty		-	394.620.000		394.620.000	-
4	Sơn bảo trì văn phòng công ty		-	398.057.000		398.057.000	-
C	Cơ khí		1.545.000.000	1.248.425.000	1.248.425.000	-	
1.	Phần dàn van,máy đóng mở		25.000.000	10.414.000	10.414.000	-	
1	Đầu Láng	Xuân Thành	25.000.000	10.414.000	10.414.000		
2.	Phần cánh cổng, đập ngăn		1.520.000.000	1.238.011.000	1.238.011.000	-	-
1	Cuối HT17	Giao Thiện	35.000.000	36.334.000	36.334.000		-
2	Đập ngăn VB5	Giao Thiện	150.000.000	118.272.000	118.272.000		-
3	Cuối Cồn Tư	Hồng Thuận	110.000.000	95.929.000	95.929.000		-
4	Cuối CA7-2	Giao Thanh	30.000.000	24.855.000	24.855.000		-
5	Cuối HT15	Giao Thiện	65.000.000	50.718.000	50.718.000		-
6	Đầu CN11-6	Giao Nhân	30.000.000	23.101.000	23.101.000		-
7	Đập ngăn số 2 trên CN9	Giao Hải	90.000.000	68.227.000	68.227.000		-

8	Đầu CN9	Giao Hà	80.000.000	52.052.000	52.052.000		-
9	Đập ngăn giữa Chúa; CN5-11; CN 5-13; Đầu VB 11		45.000.000		-		-
10	Cuối VB22B	Giao Châu	30.000.000	24.131.000	24.131.000		-
11	Đập ngăn số 2-CN15	Giao Châu	25.000.000	21.719.000	21.719.000		-
12	Đầu Cồn Giữa 3B	Giao Châu	20.000.000	18.766.000	18.766.000		-
13	Đập ngăn Thanh Quan 2	Thọ Nghiệp	35.000.000	27.068.000	27.068.000		-
14	Đầu Thanh Quan 2	Thọ Nghiệp	50.000.000	39.777.000	39.777.000		-
15	Đập ngăn Cát Xuyên 4	Xuân Phong	55.000.000	49.649.000	49.649.000		-
16	Mã 7-3	Xuân Phong	35.000.000	30.748.000	30.748.000		-
17	Cát Xuyên 6B	Xuân Phương	40.000.000	40.674.000	40.674.000		-
18	Thanh Quan 7	Xuân Phú	35.000.000	31.974.000	31.974.000		-
19	Đầu TT 1B	TT. XTrường	30.000.000	19.116.000	19.116.000		-
20	Cuối TT2	Xuân Kiên	75.000.000	64.275.000	64.275.000		-
21	Đập ngăn giữa Tàu 2	Xuân Kiên	50.000.000	43.833.000	43.833.000		-
22	Đầu TT 4-6	Xuân Hòa	55.000.000	47.383.000	47.383.000		-
23	Đầu TT 4-4	Xuân Hòa	55.000.000	50.323.000	50.323.000		-
24	Cuối TT 8	Xuân Vinh	35.000.000	40.747.000	40.747.000		-
25	Đập ngăn giữa CĐ 3-4	Xuân Thượng	30.000.000	26.858.000	26.858.000		-
26	Cuối CĐ 3-4	Xuân Thượng	120.000.000	96.824.000	96.824.000		-
27	Cuối CĐ 3A-2	Xuân Thượng	35.000.000	34.128.000	34.128.000		-
28	Cuối 50-5	Xuân Thủy	40.000.000	38.363.000	38.363.000		-
29	Đồng Nê 5	Xuân Hồng	35.000.000	22.167.000	22.167.000		-

F	Xử lý đột xuất	HTTNXT	1.000.000.000	1.149.818.483	1.149.818.483		
1	Di chuyển mộ trên kênh Tháo Khoản			58.663.000	58.663.000		
2	Sửa chữa nhà quản lý và nhà để phai dự phòng cống nhất đối II			15.594.000	15.594.000		
3	Nạo vét cửa cống số 9			167.331.000	167.331.000		
4	Lưới chắn rác trạm bơm CA11			13.258.000	13.258.000		
5	Nạo vét cửa cống số 8B			329.236.500	329.236.500		-
6	Mua tời cáp			461.594.673	461.594.673		
7	sửa chữa sê nô thoát nước mái nhà cụm Đồng Nê			1.457.000	1.457.000		
8	xử lý hèm van cống Mốc Giang 4			2.100.000	2.100.000		
	S/c đáy cống CN 5-3 Cn 5-5			3.000.000	3.000.000		
	S/c đường điện 3 pha cống Thanh Niên			58.822.140	58.822.140		
	Cống Mục Đức			38.762.170	38.762.170		
G	Sửa chữa, thay thế phụ tùng	HTTNXT	800.000.000	617.524.571	617.524.571		
1	Sửa chữa các cống số 8B, số 9, Cồn Nhi...			55.056.000	55.056.000		
2	S/c cống nhất đối 2, Đồng Nê			45.010.000	45.010.000		
3	Thay thế đường điện 3 pha cống Ngô Đồng			46.300.000	46.300.000		
4	S/c cửa van cống Cát Xuyên			114.666.000	114.666.000		
5	S/c cửa van cống Trà Thương			200.156.000	200.156.000		
6	Mua Pa lăng xích			46.500.000	46.500.000		
7	Nhà để xe cụm muối, sơn phòng thờ, vách ngăn ...			26.706.000	26.706.000		
8	Sửa chữa các trạm bơm			47.468.000	47.468.000		

	Kéo dây điện 3 pha cống Ngô đồng			35.662.571	35.662.571		
H	Sửa chữa mái đá các cống, kênh	HTTNXT	200.000.000	230.297.000	230.297.000	-	-
	Sửa chữa mái						
1	bảo vệ cống Nhất Đồi II, Mom Rô			143.838.000	143.838.000		
2	Sửa chữa mái bảo vệ cống Đại Đồng			86.459.000	86.459.000		
3	Nâng cấp mở rộng cống Ngô Đồng bố trí nguồn thủy lợi phí			1.008.718.000	1.008.718.000		

Người lập



Vũ Văn Mạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương